

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3755143 **Fax:** 0274.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Kim Ngân – Thư ký công ty

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 hợp nhất và Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20 tháng 01 năm 2021 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020 (hợp nhất)
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế.



Đoàn Thị Kim Ngân

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính quý 4 (báo cáo hợp nhất) giảm 42% so với cùng kỳ năm trước

Thuận An, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0274.3755143 Fax: 0274.3755415
Email: ngandtk@protradegarment.com
- Mã chứng khoán: **BDG**

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

Căn cứ Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020 báo cáo hợp nhất của Công ty.

Công ty cổ phần May mặc Bình Dương giải trình về việc chênh lệch giảm 42% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước như sau:

Stt	Nội dung	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2020	Giảm	
				Số tiền	%
1	Lợi nhuận sau thuế	18.829.567.020	10.890.576.652	7.938.990.368	42%

Nguyên nhân:

- Do tình hình dịch Covid vẫn còn căng thẳng tại Mỹ và Châu Âu nên đơn hàng FOB không đủ, Công ty phải nhận thêm hàng gia công nên doanh thu giảm 136 tỷ đồng tương ứng giảm 32% so với cùng kỳ năm trước. Mức lợi nhuận của hàng gia công rất thấp so với hàng FOB nên đã làm tổng lợi nhuận sụt giảm.

- Mặc dù tình hình kinh doanh khó khăn hơn năm trước nhưng tình hình lao động được dự báo sẽ biến động nhiều sau Tết Nguyên đán. Do đó tiền lương tháng 13 Công ty vẫn thực hiện ở mức cao cho người lao động nhằm tạo động lực để công nhân quay lại làm việc đầy đủ sau khi nghỉ Tết. Do quý 2 và quý 3 Công ty trích trước chi phí tiền lương tháng 13 không đáng kể nên quý 4 phải trích bổ sung để đủ quỹ lương tháng 13 cho người lao động.

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thành Đức

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**QUÝ 4 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31/12/2020**

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		549.416.297.473	505.339.450.238
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	73.628.786.128	55.369.489.215
111	1. Tiền		56.958.786.128	55.369.489.215
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.670.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5a	117.382.500.000	67.872.500.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		117.382.500.000	67.872.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		132.190.536.179	182.413.629.333
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	125.509.023.221	174.997.025.983
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.430.385.387	1.992.093.880
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	8a	5.251.127.571	5.424.509.470
140	IV. Hàng tồn kho		212.488.784.492	177.999.067.713
141	1. Hàng tồn kho	9	212.488.784.492	177.999.067.713
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.725.690.674	21.684.763.977
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12a	1.351.003.110	2.604.425.544
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		12.351.158.525	19.056.928.780
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	23.529.039	23.409.653
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		73.377.072.617	92.004.288.899
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		355.350.000	355.350.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8b	355.350.000	355.350.000
220	II. Tài sản cố định		57.227.136.298	65.009.831.890
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	56.043.566.607	63.692.192.007
222	- Nguyên giá		278.930.683.674	268.570.597.170
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(222.887.117.067)	(204.878.405.163)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	1.183.569.691	1.317.639.883
228	- Nguyên giá		8.040.616.711	7.950.616.711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.857.047.020)	(6.632.976.828)
240	IV Tài sản dở dang dài hạn		-	154.000.000
242	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	154.000.000
250	V Đầu tư tài chính dài hạn	5b	14.307.149.638	18.232.946.576
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		14.307.149.638	18.232.946.576
253	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.487.436.681	8.252.160.433
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12b	1.487.436.681	1.114.641.207
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33a	-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	5. Lợi thế thương mại	13	-	7.137.519.226
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		622.793.370.090	597.343.739.137

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2019

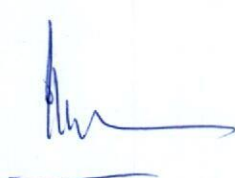
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		357.767.634.060	315.480.964.061
310	I. Nợ ngắn hạn		349.247.519.276	310.910.078.934
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	91.266.742.325	112.138.476.703
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.573.293.740	7.241.601.709
314	4. Phải trả người lao động		101.513.688.137	113.315.162.995
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	24.521.670	78.777.492
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	40.039.605.419	1.528.193.606
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	100.908.137.565	67.527.568.023
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.921.530.420	9.080.298.406
330	II. Nợ dài hạn		8.520.114.784	4.570.885.127
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33b	8.520.114.784	4.570.885.127
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	265.025.736.030	281.862.775.076
410	I. Vốn chủ sở hữu		265.025.736.030	281.862.775.076
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.334.259	130.334.259
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.135.037.967)	(1.135.037.967)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		80.229.091.054	70.123.590.294
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65.778.615.791	92.735.361.751
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		24.937.373.346	33.680.354.151
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		40.841.242.445	59.055.007.600
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		22.732.893	8.526.739
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		622.793.370.090	597.343.739.137

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Đoàn Thị Kim Ngân

Đoàn Thị Kim Ngân

Phan Thành Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	297.102.814.483	435.930.878.238	1.198.747.215.805	1.520.526.620.894
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	2.819.287.357	2.491.329.817	6.913.073.773
	- Giảm giá hàng bán		-	2.819.287.357	2.491.329.817	6.913.073.773
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	297.102.814.483	433.111.590.881	1.196.255.885.988	1.513.613.547.121
11	4. Giá vốn hàng bán	24	251.070.582.909	390.844.679.301	989.736.100.608	1.290.304.951.972
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.032.231.574	42.266.911.580	206.519.785.380	223.308.595.149
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	5.656.324.362	2.868.526.027	17.156.922.910	12.611.977.672
22	7. Chi phí tài chính	26	1.208.408.660	8.139.113.192	7.891.580.585	7.736.893.059
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		223.984.132	191.137.135	1.241.786.274	3.073.683.539
24	8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(4.056.589.590)	(2.773.069.110)	(22.516.626.958)	(11.092.276.439)
25	9. Chi phí bán hàng	27	6.274.784.698	7.006.661.425	21.196.639.296	23.258.712.917
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	27.398.141.169	6.867.984.145	64.138.658.691	91.849.929.562
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.750.631.819	20.348.609.735	107.933.202.760	101.982.760.844
31	12. Thu nhập khác	29	2.288.493.270	6.337.971.637	9.351.047.901	28.601.665.646
32	13. Chi phí khác	30	582.372.822	773.370.870	1.019.367.009	84.521.449
40	14. Lợi nhuận khác		1.706.120.448	5.564.600.767	8.331.680.892	28.517.144.197
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.456.752.267	25.913.210.502	116.264.883.652	130.499.905.041
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.164.554.395	7.657.868.161	23.460.205.396	30.309.671.957
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.401.621.220	(574.224.679)	3.949.229.657	(885.215.884)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.890.576.652	18.829.567.020	88.855.448.599	101.075.448.968
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		10.885.201.887	18.817.632.852	88.841.242.445	101.055.007.600
62	20. Lợi nhuận sau thuế của công đồng không kiểm soát		5.374.765	11.934.168	14.206.154	20.441.368
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		907	1.568	7.403	8.421

Người lập


Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng


Đoàn Thị Kim Ngân



Tổng Giám Đốc

Phan Thành Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
01	1. Lợi nhuận trước thuế		116.264.883.652	130.499.905.041
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.038.892.337	33.770.067.032
03	Các khoản dự phòng		-	-
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.935.444.357)	(81.434.652)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		6.594.532.930	6.275.856.045
06	Chi phí lãi vay		1.093.088.377	3.073.683.539
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		142.055.952.939	173.538.077.005
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		54.317.055.607	(23.922.507.294)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(33.109.609.353)	(1.903.149.059)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12.275.736.765)	36.920.453.889
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		880.626.960	2.841.114.567
13	Tiền lãi vay đã trả		(1.147.344.199)	(3.322.797.499)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.973.446.883)	(37.188.215.114)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.602.248.746	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.973.171.683)	(5.505.601.024)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		118.376.575.369	141.457.375.471
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(17.154.227.799)	(17.318.995.771)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.881.961	635.487.867
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(49.510.000.000)	(15.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.476.717.825	5.133.892.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(38.000.000.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.411.694.756	4.201.285.288
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(93.773.933.257)	(22.848.330.616)
33	3. Tiền thu từ đi vay		910.761.392.225	1.151.249.461.669
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(877.380.822.683)	(1.208.098.044.094)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(39.608.324.000)	(84.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.227.754.458)	(140.848.582.425)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		18.374.887.654	(22.239.537.570)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		55.369.489.215	77.405.405.987
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(115.590.741)	203.620.798
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	73.628.786.128	55.369.489.215

Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Kim Ngân

Tổng Giám Đốc

Phan Thành Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đàng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở);

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Protrade Laundry	Bình Dương	99,80%	99,80%	May mặc

Công ty có công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Tỉnh Bình Dương	48,57%	48,57%

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

24 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

25 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

-
- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

26 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

27 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 29 tháng. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

28 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

29 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

210 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

211 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định mua sắm và xây dựng, chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

214 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

215 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

216 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

217 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

218 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

219 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

220 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

221 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm là giảm giá hàng bán

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

222 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

223 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



224 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

226 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

227 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	758.632.311	765.573.882
Tiền gửi ngân hàng	56.200.153.817	54.603.915.333
Các khoản tương đương tiền	16.670.000.000	-
	<u><u>73.628.786.128</u></u>	<u><u>55.369.489.215</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

31/12/2020		01/01/2020	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
VND	VND	VND	VND
117.382.500.000	117.382.500.000	67.872.500.000	67.872.500.000
117.382.500.000	117.382.500.000	67.872.500.000	67.872.500.000

Tại ngày 30/09/2020, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, 12 tháng và 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất từ 5,5% đến 7,5%/năm, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, 12 tháng và 18 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất từ 4,2% đến 6,2%/năm, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM với lãi suất 5,1%/năm. Số dư tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng tại 30/09/2020 là 46 tỷ đồng.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang

31/12/2020		01/01/2020	
Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Bình Dương	48,57%	48,57%	14.307.149.638
			14.307.149.638

- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang

01/01/2020		31/12/2020	
Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Bình Dương	30%	30%	18.232.946.576
			18.232.946.576

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 39.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty Cổ phần Y nhục Doanh nhân ⁽¹⁾

31/12/2020		01/01/2020	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	
VND	VND	VND	VND
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	8.450.579.962	25.883.901.059
- EVOLUTION 3 LIMITED	7.543.850.566	19.221.556.414
- Pacific Sunwear Of California, Inc	14.723.805.925	49.347.125.665
- Sweet People Apparel, Inc Dba Miss Me	20.093.955.367	12.700.617.430
- Rerv Inc Dba Rock Revival	58.155.456.863	47.215.402.233
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.541.374.538	20.628.423.182
	125.509.023.221	174.997.025.983

7 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- CONE DENIM (JIAXING) LIMITED	-	
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Dũng Hùng	52.567.988	
- Công ty TNHH Minh Long 1	203.693.952	376.785.750
- TAGTIME ASIA LIMITED		700.922.623
- Công ty TNHH MTV TM & DL Sài Gòn Sông Bé	319.379.775	453.156.000
- Trả trước người bán khác	854.743.672	461.229.507
	1.430.385.387	1.992.093.880

9438
 G TY
 PHÂN
 Y MẶC
 DƯỠ
 AN-T.P

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	2.672.913.630	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	541.593.222	-	772.076.615	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	804.956.441	-	127.268.059	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	114.325.202	-
- Tạm ứng	659.401.503	-	1.724.639.935	-
- Phải thu tiền chi hộ tiền du lịch	-	-	-	-
- Phải thu kinh phí công đoàn	-	-	-	-
- Phải thu khác	3.245.176.405	-	13.286.029	-
	5.251.127.571	-	5.424.509.470	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	355.350.000	-	355.350.000	-
	355.350.000	-	355.350.000	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	5.450.222.392	-
Nguyên liệu, vật liệu	104.747.348.513	-	88.720.164.067	-
Công cụ, dụng cụ	351.977.938	-	634.487.908	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93.293.123.890	-	77.799.175.176	-
Thành phẩm	14.096.334.151	-	5.395.018.170	-
	212.488.784.492	-	177.999.067.713	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HUU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	64.659.993.511	176.469.588.681	15.521.158.344	11.919.856.634	268.570.597.170
Số tăng trong kỳ	500.312.820	15.734.476.798	983.438.181	-	17.218.227.799
- Mua trong kỳ	500.312.820	15.734.476.798	983.438.181	-	17.218.227.799
Số giảm trong kỳ		(6.644.261.693)	(213.879.602)		(6.858.141.295)
- Thanh lý TSCĐ		(6.644.261.693)	(213.879.602)		(6.858.141.295)
Số dư cuối kỳ	65.160.306.331	185.559.803.786	16.290.716.923	11.919.856.634	278.930.683.674
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	49.627.772.699	135.786.257.132	10.502.555.000	8.961.820.332	204.878.405.163
Số tăng trong kỳ	6.649.156.304	16.040.110.378	1.203.751.963	921.803.500	24.814.822.145
- Khấu hao trong kỳ	6.649.156.304	16.040.110.378	1.203.751.963	921.803.500	24.814.822.145
Số giảm trong kỳ		(6.595.203.509)	(210.906.732)		(6.806.110.241)
- Thanh lý TSCĐ		(6.595.203.509)	(210.906.732)		(6.806.110.241)
Số dư cuối kỳ	56.276.929.003	145.231.164.001	11.495.400.231	9.883.623.832	222.887.117.067
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	15.032.220.812	40.683.331.549	5.018.603.344	2.958.036.302	63.692.192.007
Số dư cuối kỳ	8.883.377.328	40.328.639.785	4.795.316.692	2.036.232.802	56.043.566.607

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	530.000.000	7.420.616.711	7.950.616.711
- Mua trong kỳ		90.000.000	90.000.000
Số dư cuối kỳ	530.000.000	7.510.616.711	8.040.616.711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	530.000.000	6.102.976.828	6.632.976.828
- Khấu hao trong kỳ		224.070.192	224.070.192
Số dư cuối kỳ	530.000.000	6.327.047.020	6.857.047.020
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	0	-	1.317.639.883
Số dư cuối kỳ	-	1.183.569.691	1.183.569.691

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.351.003.110	2.604.425.544
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.296.302.378	2.557.786.498
- Phí bảo hiểm cháy nổ	50.234.436	44.971.430
- Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	4.466.296	1.667.616
- Phí thuê đất và chung cư	-	-
b) Dài hạn	1.487.436.681	1.114.641.207
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.487.436.681	1.114.641.207
- Thẻ hội viên sân Golf	-	-
	2.838.439.791	3.719.066.751

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên giá		
- Số dư đầu năm	17.249.004.784	17.249.004.784
- Số dư cuối năm	17.249.004.784	17.249.004.784
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư đầu năm	10.111.485.558	2.973.966.342
- Số phân bổ, tổn thất trong năm	7.137.519.226	7.137.519.216
- Số dư cuối kỳ	17.249.004.784	10.111.485.558
Giá trị còn lại		
- Số dư đầu năm	7.137.519.226	14.275.038.442
- Số dư cuối năm	0,00	7.137.519.226

14 . VAY NGẮN HẠN:

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	25.082.953.435	25.082.953.435	119.374.531.817	144.457.485.252	-	-
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương ⁽²⁾	-	-	580.809.304.088	486.475.014.154	94.334.289.934	94.334.289.934
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương ⁽³⁾	42.444.614.588	42.444.614.588	210.577.556.320	246.448.323.277	6.573.847.631	6.573.847.631
	67.527.568.023	67.527.568.023	910.761.392.225	877.380.822.683	100.908.137.565	100.908.137.565

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức vay	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	028B2/HDTD ngày 21/04/2020	60 tỷ VND	Không quá 6 tháng	Tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và hàng tồn kho của Công ty.
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	01/2020/4675359/HD TD ngày 14/07/2020	300 tỷ VND	Không quá 6 tháng	Tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và hàng tồn kho của Công ty.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty cổ phần May thuê Phát Đạt	14.324.712.218	14.324.712.218	8.769.425.120	8.769.425.120
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	14.772.577.696	14.772.577.696	21.330.198.338	21.330.198.338
- Công ty TNHH Sơn Tùng	3.146.834.145	3.146.834.145	9.781.455.829	9.781.455.829
- Phải trả các đối tượng khác	59.022.618.266	59.022.618.266	72.257.397.416	72.257.397.416
	91.266.742.325	91.266.742.325	112.138.476.703	112.138.476.703

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	74.743.582	13.911.115.543	13.787.928.836	-	197.930.289
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	666.569.313	666.569.313	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	23.409.653	6.677.795.882	24.440.277.675	28.953.519.162	23.409.653	2.164.554.395
Thuế Thu nhập cá nhân	-	457.696.054	4.528.754.952	4.825.014.249	119.386	161.556.143
Các loại thuế khác	-	31.366.191	826.551.723	808.665.001	-	49.252.913
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	23.409.653	7.241.601.709	44.373.269.206	49.041.696.561	23.529.039	2.573.293.740

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí thuê đất, chung cư, nhà kho	-	-
- Phải trả lãi vay	24.521.670	78.777.492
- Phải trả chi phí wash	-	-
- Chi phí phải trả khác	-	-
	24.521.670	78.777.492

18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	147.787.268	290.298.836
- Bảo hiểm y tế	255.236.646	223.869.967
- Phải trả KPCĐ	244.563.995	341.171.051
- Bảo hiểm thất nghiệp	481.121.146	-
- Phải trả tạm ứng cổ tức cho cổ đông	38.391.676.000	-
- Tạm thu tiền vé xe công nhân về quê đón tết 2020	511.680.364	669.587.502
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.540.000	3.266.250
	40.039.605.419	1.528.193.606



19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	130.334.259	(1.135.037.967)	27.803.092.027	127.001.289.317	(11.914.629)	273.787.763.007
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	101.055.007.600	20.441.368	101.075.448.968
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.897.434.632)	-	(8.897.434.632)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	42.320.498.267	(42.320.498.267)	-	-
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức đợt 2 năm 2018	-	-	-	-	(42.000.000.000)	-	(42.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019	-	-	-	-	(42.000.000.000)	-	(42.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(103.002.267)	-	(103.002.267)
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	130.334.259	(1.135.037.967)	70.123.590.294	92.735.361.751	8.526.739	281.862.775.076
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	130.334.259	(1.135.037.967)	70.123.590.294	92.735.361.751	8.526.739	281.862.775.076
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	88.841.242.445	14.206.154	88.855.448.599
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	-	(6.262.217.513)	-	(6.262.217.513)
Trích Quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	-	10.105.500.760	(10.105.500.760)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành ⁽¹⁾	-	-	-	-	(2.021.100.152)	-	(2.021.100.152)
Chia cổ tức kì này	-	-	-	-	(78.000.000.000)	-	(78.000.000.000)
Điều chỉnh lợi ích của Công ty trong công ty liên kết do góp thêm vốn trong kỳ	-	-	-	-	(19.409.169.980)	-	(19.409.169.980)
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	130.334.259	(1.135.037.967)	80.229.091.054	65.778.615.791	22.732.893	265.025.736.030

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần	48,89%	58.668.190.000	48,89%	58.668.190.000
Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39,99%	47.988.000.000	39,99%	47.988.000.000
Ông Hứa Tuấn Cường	0,01%	12.000.000	0,01%	12.000.000
Cổ đông khác	11,11%	13.331.810.000	11,11%	13.331.810.000
	100%	120.000.000.000	100%	120.000.000.000

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	296.868.369.663	435.590.103.070
Doanh thu bán hàng hóa	234.444.820	340.775.168
	297.102.814.483	435.930.878.238

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	2.819.287.357
	-	2.819.287.357

23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	296.868.369.663	432.770.815.713
Doanh thu thuần bán hàng hóa	234.444.820	340.775.168
	297.102.814.483	433.111.590.881

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	250.934.655.592	390.760.602.699
Giá vốn của nguyên phụ liệu - phế liệu đã bán	135.927.317	84.076.602
	251.070.582.909	390.844.679.301

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.821.046.425	1.291.184.230
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	307.387.875	559.012.131
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.468.306.700	1.018.329.666
Doanh thu hoạt động tài chính khác	59.583.362	-
	5.656.324.362	2.868.526.027

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
--	----------------	----------------

	VND	VND
Lãi tiền vay	241.357.583	191.137.135
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	967.051.077	7.947.976.057
	1.208.408.660	8.139.113.192

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.279.695.256	2.195.438.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.995.089.442	4.811.223.035
	6.274.784.698	7.006.661.425

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	197.817.328,00	339.555.432
Chi phí nhân công	23.688.927.351,00	11.422.876.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	401.084.646,00	672.007.235
Thuế, phí, lệ phí	377.486.717,00	297.342.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	591.810.609,00	1.149.891.657
Chi phí khác bằng tiền	356.634.703,00	(8.798.068.970)
Lợi thế thương mại	1.784.379.815	1.784.379.805
	27.398.141.169	6.867.984.145

29 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	385.550.603	24.545.454
Tiền bồi thường	1.842.535.944	5.640.300.624
Thu nhập khác	60.406.723	673.125.559
	2.288.493.270	6.337.971.637

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND
Nộp phạt	37.231.711	5.988.865
Chi phí khác	545.141.111	767.382.005
	582.372.822	773.370.870

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân



Tổng Giám Đốc

Phan Thành Đức